

Số: **885** /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **25** tháng **5** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá
phát triển hạ tầng số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá phát triển hạ tầng số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Bộ tiêu chí DII) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Kết cấu của Bộ tiêu chí DII

1. Bộ tiêu chí DII được xác định với 24 tiêu chí thành phần, chia theo 6 Nhóm tiêu chí gồm:

- Kế hoạch thúc đẩy, hỗ trợ phát triển hạ tầng số;
- Hạ tầng viễn thông băng rộng;
- Hạ tầng điện toán đám mây;
- Hạ tầng công nghệ số;
- Nền tảng số;
- Sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Các tiêu chí được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trình tự đánh giá

Bước 1: Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí DII của địa phương theo hướng dẫn của Cục Viễn thông.

Bước 2: Cục Viễn thông tổng hợp, gửi kết quả đánh giá lần 1 để Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận kết quả đánh giá hoặc có ý kiến góp ý về kết quả đánh giá lần 1 đối với địa phương mình.

Bước 3: Căn cứ văn bản xác nhận hoặc góp ý về kết quả đánh giá lần 1 của các Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Viễn thông đánh giá kết quả lần 2, báo cáo Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ phát triển hạ tầng số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục Viễn thông

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai áp dụng Bộ tiêu chí DII.

b) Định kỳ hàng năm tổ chức thu thập dữ liệu, công bố kết quả triển khai thực hiện Bộ tiêu chí DII của các địa phương.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung Bộ tiêu chí DII để trình Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

d) Cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương số liệu do Cục Viễn thông theo dõi, phục vụ công tác đánh giá, xếp hạng phát triển hạ tầng số của địa phương.

e) Phát triển phần mềm đánh giá, xếp hạng phát triển hạ tầng số và chia sẻ dữ liệu với các địa phương.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng số để nâng cao vị trí xếp hạng của địa phương theo Bộ tiêu chí DII.

b) Phối hợp với Cục Viễn thông thực hiện đánh giá Bộ tiêu chí DII của địa phương.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, CVT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]
Phạm Đức Long

PHỤ LỤC

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **885** /QĐ-BTTTT ngày **25** tháng **5** năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị đánh giá/tổng hợp			Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			Sở TT&TT tự đánh giá	Cục Viễn thông tổng hợp, đánh giá	Điểm đạt được			
I	Kế hoạch thúc đẩy, hỗ trợ phát triển hạ tầng số	80						
1	Ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số của tỉnh/thành theo hướng dẫn của Cục Viễn thông	35				- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tỉnh, thành phố cung cấp
2	Ban hành Kế hoạch giải quyết khó khăn về triển khai hạ tầng số tại địa phương	15				- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tỉnh, thành phố cung cấp
3	Ban hành Kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách có ít nhất 1 thiết bị thông minh (thông qua Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)	15				- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tỉnh, thành phố cung cấp

4	Ban hành Kế hoạch phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền về chuyển đổi sang sử dụng điện thoại thông minh, sử dụng các nền tảng số	15				Có: điểm tối đa; Không: 0 điểm		Tỉnh, thành phố cung cấp
II	Hạ tầng viễn thông băng rộng	60						
1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	10				a= Số lượng thôn, bản được phủ sóng băng rộng di động của tỉnh, thành; b= Tổng số thôn bản của Tỉnh, thành phố; - Điểm= a/b*Điểm tối đa		Tỉnh, thành phố cung cấp
2	Tỷ lệ thôn được phủ băng rộng cố định (cáp quang FTTH)	10				a= Số lượng thôn, bản được phủ sóng băng rộng cố định của tỉnh, thành; b= Tổng số thôn bản của Tỉnh, thành phố; - Điểm= a/b*Điểm tối đa		Tỉnh, thành phố cung cấp
3	Tỷ lệ dùng chung vị trí BTS	10				a= Số lượng vị trí BTS được dùng chung; b= Tổng số vị trí BTS trên địa bàn Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ dùng chung=a/b - Điểm= trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu: 10 điểm; nhóm 30: 8 điểm; nhóm 50: 5 điểm; nhóm còn lại: 3 điểm		Tỉnh, thành phố cung cấp

4	Tỷ lệ dùng chung cột treo cáp	10				a= Số lượng cột treo cáp được dùng chung trên địa bàn của tỉnh, thành; b= Tổng số cột treo cáp của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ dùng chung $=a/b$ - Điểm= trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu: 10 điểm; nhóm 30: 8 điểm; nhóm 50: 5 điểm; nhóm còn lại: 3 điểm		Tỉnh, thành phố cung cấp
	<i>Giữa các DNVT</i>							
	<i>Liên ngành (với giao thông, điện, nước chiếu sáng, xây dựng...)</i>							
5	Tỷ lệ dùng chung công bể cáp	10				a= Số lượng công bể cáp viễn thông dùng chung của tỉnh, thành; b= Tổng số công bể cáp viễn thông của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ dùng chung $=a/b$ - Điểm=trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu: 10 điểm; nhóm 30: 8 điểm; nhóm 50: 5 điểm; nhóm còn lại: 3 điểm		Tỉnh, thành phố cung cấp
	<i>Giữa các DNVT</i>							
	<i>Liên ngành (với giao thông, điện, nước, chiếu sáng, xây dựng...)</i>							

6	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10				a= Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Cục Bưu điện Trung ương
III	Hạ tầng điện toán đám mây	20					
1	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung cấp tỉnh có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây	20				a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung cấp tỉnh có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây; b= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung cấp tỉnh của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Tỉnh, thành phố cung cấp
IV	Hạ tầng công nghệ số	30					
1	Sử dụng công nghệ AI như dịch vụ trong công tác chuyển đổi số tại địa phương	10				Có: điểm tối đa; Không:0 điểm	<i>Văn bản, tài liệu chứng minh</i> Tỉnh, thành phố cung cấp
2	Sử dụng công nghệ Blockchain như dịch vụ trong công tác chuyển đổi số tại địa phương	10				Có: điểm tối đa; Không:0 điểm	<i>Văn bản, tài liệu chứng minh</i> Tỉnh, thành phố cung cấp

3	Sử dụng công nghệ IoT như dịch vụ trong công tác chuyển đổi số tại địa phương	10				Có: điểm tối đa; Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tỉnh, thành phố cung cấp
V	Nền tảng số	20						
1	Số lượng nền tảng số đã triển khai	20				- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu ¹ ; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa		
VI	Sử dụng dịch vụ viễn thông	90						Cục Viễn thông
1	Số thuê bao băng rộng di động (BRĐĐ)/100 dân	10				a= tổng số thuê bao BRĐĐ của tỉnh, thành; b= Tổng số dân của tỉnh, thành; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
2	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (SMP)/tổng thuê bao điện thoại di động	10				a= tổng số thuê bao sử dụng SMF của tỉnh, thành; b= Tổng số thuê bao điện thoại di động của tỉnh,		

¹ Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức

						thành; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
3	Tỷ lệ người sử dụng Internet	10				a= tổng số người dùng Internet của tỉnh, thành; b= Tổng số dân của tỉnh, thành; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
4	Số thuê bao băng rộng cố định (BRCD)/100 dân	10				a= tổng số thuê bao BRCD của tỉnh, thành; b= Tổng số dân của tỉnh, thành; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5	Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet băng rộng cáp quang	10				a=Số lượng hộ gia đình có truy nhập Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10				a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		

7	Tỷ lệ Hộ gia đình có truy nhập Internet (BRCĐ hoặc BRĐĐ)	10				a= số hộ gia đình có truy nhập Internet của tỉnh, thành; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
8	Tốc độ BRĐĐ (4G)	10				tốc độ BRĐĐ 4G của tỉnh, thành (theo Ispeed); - Điểm=trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu: 10 điểm; nhóm 30: 8 điểm; nhóm 50: 5 điểm; nhóm còn lại: 3 điểm		
9	Tốc độ BRCĐ	10				tốc độ BRCĐ của tỉnh, thành (theo Ispeed); - Điểm=trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu: 10 điểm; nhóm 30: 8 điểm; nhóm 50: 5 điểm; nhóm còn lại: 3 điểm		